



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI LIDOVIT**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-38

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0303171396 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TPHCM cấp ngày 15/01/2004 và được chỉnh sửa lần thứ 8 ngày 18/12/2015. Tên giao dịch: LIDOVIT TRADING & INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY (LIDOVIT J.S, Co.).

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

Sản xuất kinh doanh các loại phụ tùng, ốc, vít, bulong, socket, xích tải, xích cam, buzi, suppap. Các loại phụ tùng xe hơi, xe máy, xe đạp. Lắp ráp các loại xe máy, dụng cụ cơ khí. Sản xuất gia công thiết bị máy móc phục vụ công nghiệp và nông nghiệp; Tổng đại lý các ngành thép, nhôm, điện tử, viễn thông; Các sản phẩm gỗ dùng trong trang trí nội thất.

Tên giao dịch: LIDOVIT TRADING & INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: Lô D5, đường số 3, KCN Bình Chiểu, Quận Thủ Đức, Tp.HCM

Công ty có các chi nhánh:

Chi nhánh Hà Nội: 29C Lý Thái Tổ, phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

Chi nhánh Nha Trang: 1A Lê Hồng Phong, phường Phước Long, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Chi nhánh Quy Nhơn: 347-349 Lạc Long Quân, KV7, Phường Trần Quang Diệu, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Chi nhánh Quảng Ngãi: 03 Lê Thánh Tôn, Phường Nghĩa Chánh, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

Trung tâm Thương mại và Đầu tư Lidovit: 230 Bạch Đằng, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM

Cửa hàng Thương mại và Dịch vụ số 1 Tp.HCM: 35-37 Yersin, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Tp.HCM

Cửa hàng Thương mại và Dịch vụ số 2 Tp.HCM: 121 Dương Tử Giang, Phường 15, Quận 5, Tp.HCM

Cửa hàng Thương mại và Dịch vụ số 3 Tp.HCM: 344 Hùng Vương, Phường 15, Quận 5, Tp.HCM

Cửa hàng Thương mại và Dịch vụ số 4 Tp.HCM: 63 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5, Tp.HCM

Cửa hàng Thương mại và Dịch vụ số 5 Tp.HCM: Kiosk số 9, KCN Bình Chiểu, Phường Bình Chiểu, Thủ Đức, Tp.HCM

Chi nhánh Biên Hòa: 21/5 Phạm Văn Thuận, Phường Tam Hòa, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Chi nhánh Bình Dương 1: 237/1 Đại lộ Bình Dương (ngã tư Hòa Lân), T.Trần An Thạnh, Huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương

Chi nhánh Bình Dương 2: 51B/3 DT743, KP2, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Dương Hiệu	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
Ông	Yen Chung Jen	Ủy viên
Bà	Phạm Thị Kim Phụng	Ủy viên
Ông	Huỳnh Quang Thanh	Ủy viên
Ông	Trịnh Công Luận	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông	Huỳnh Hữu Nhân	Trưởng ban
Ông	Trần Duy Hùng	Thành viên
Ông	Nguyễn Thị Bích Phượng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Dương Hiệu	Tổng Giám Đốc
Ông	Trịnh Công Luận	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đặng Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Hồng Huệ	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Dương Hiệu - Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Dương Hiệu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số:11.15.541 /AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI LIDOVIT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit, được lập ngày 29 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

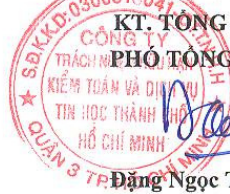
Huỳnh Tiểu Phụng

Số ĐKHNT: 1269-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Tp. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2016

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Ngọc Tú

Số ĐKHNT: 0213-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng: 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ: 48B/243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048

Tel: (0511) 371 5619 Fax: (0511) 371 5620

Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 765

Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscst@dn.vnn.vn

Trang 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.267.743.035	169.200.595.905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.261.156.724	7.023.030.647
1. Tiền	111		11.261.156.724	7.023.030.647
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.753.702.863	46.730.061.579
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	36.955.863.071	46.922.904.776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	136.490.360	211.422.934
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	911.141.690	1.271.049.793
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.072.800.542)	(2.464.096.057)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	823.008.284	788.780.133
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	118.670.201.883	113.106.852.230
1. Hàng tồn kho	141		119.399.696.128	113.489.470.104
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(729.494.245)	(382.617.874)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.582.681.565	2.340.651.449
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	2.281.307.497	2.340.651.449
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	301.374.068	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.394.398.923	33.041.872.083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		27.198.604.392	30.455.463.061
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	26.105.004.392	29.361.863.061
- Nguyên giá	222		86.435.737.692	87.020.005.707
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.330.733.300)	(57.658.142.646)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.093.600.000	1.093.600.000
- Nguyên giá	228		1.093.600.000	1.093.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	1.526.172.281	1.580.258.484
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.526.172.281	1.580.258.484
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	288.000.000	312.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.053.000.000	1.053.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(765.000.000)	(741.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		381.622.250	694.150.538
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	381.622.250	694.150.538
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		197.662.141.958	202.242.467.988

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		126.835.340.863	140.419.982.584
I. Nợ ngắn hạn	310		123.906.515.863	134.942.379.964
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	8.756.452.336	10.666.288.537
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	880.055.134	369.207.156
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.878.055.918	926.782.568
4. Phải trả người lao động	314		3.599.698.464	3.236.789.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	-	413.598.773
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.068.448.736	3.184.513.870
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	107.423.591.966	116.145.199.157
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		300.213.309	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.928.825.000	5.477.602.620
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	2.928.825.000	5.477.602.620
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.826.801.095	61.822.485.404
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	70.826.801.095	61.822.485.404
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.124.420.000	47.019.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.124.420.000	47.019.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.801.277.404	8.181.242.604
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		901.103.691	6.621.872.800
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(99.000)	(99.000)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		901.202.691	6.621.971.800
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		197.662.141.958	202.242.467.988

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hồng Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Huệ

Tp. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Dương Hiệu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	162.014.364.062	190.275.086.425
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	254.288.905	20.969.078
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	161.760.075.157	190.254.117.347
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	126.294.484.367	148.093.368.485
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		35.465.590.790	42.160.748.862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	107.883.498	129.723.912
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	8.908.588.445	9.907.132.174
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.610.938.176	9.683.836.872
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	17.623.491.864	16.883.299.214
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	8.669.401.903	7.876.023.354
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		371.992.076	7.624.018.032
11. Thu nhập khác	31	VI.8	745.016.471	480.859.192
12. Chi phí khác	32	VI.9	30.179.924	224.944.614
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		714.836.547	255.914.578
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.086.828.623	7.879.932.610
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	185.625.932	1.257.960.810
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		901.202.691	6.621.971.800
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	167	1.408

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hồng Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Huệ

Tp. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Dương Hiệu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		189.986.555.626	212.530.777.439
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(139.653.193.094)	(155.572.508.260)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.411.837.729)	(23.785.019.561)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	VI.6	(7.610.938.176)	(9.683.836.872)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.15	(891.311.170)	(1.124.511.245)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		105.000.180	44.076.540
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(10.218.899.432)	(9.788.732.261)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.305.376.205	12.620.245.780
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	V.10	(67.000.000)	(3.026.235.613)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.163.121	62.562.293
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.163.121	(2.963.673.320)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		11.754.520.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	153.644.007.855	190.201.694.949
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(164.914.392.666)	(196.748.610.898)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.561.371.390)	(3.363.411.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.077.236.201)	(9.910.327.329)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20+30+40$)	50		4.236.303.125	(253.754.869)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.023.030.647	7.276.507.405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.822.952	278.111
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50+60+61$)	70	V.1	<u>11.261.156.724</u>	<u>7.023.030.647</u>

Tp. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Huệ

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Dương Hiệu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0303171396 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 15/01/2004 và được chỉnh sửa lần thứ 8 ngày 18/12/2015. Tên giao dịch: LIDOVIT TRADING & INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY (LIDOVIT J.S, Co.).

Tên giao dịch: LIDOVIT TRADING & INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: Lô D5, đường số 3, KCN Bình Chiểu, Quận Thủ Đức, Tp.HCM

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất kinh doanh các loại phụ tùng, ốc, vít, bulong, socket, xích tải, xích cam, buzi, suppap. Các loại phụ tùng xe hơi, xe máy, xe đạp. Lắp ráp các loại xe máy, dụng cụ cơ khí. Sản xuất gia công thiết bị máy móc phục vụ công nghiệp và nông nghiệp; Tổng đại lý các ngành thép, nhôm, điện tử, viễn thông; Các sản phẩm gỗ dùng trong trang trí nội thất.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 277 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 291 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên Chi nhánh/Cửa hàng và địa chỉ:

Chi nhánh Hà Nội: 29C Lý Thái Tổ, phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

Chi nhánh Nha Trang: 1A Lê Hồng Phong, phường Phước Long, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Chi nhánh Quy Nhơn: 347-349 Lạc Long Quân, KV7, Phường Trần Quang Diệu, Tp.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Chi nhánh Quảng Ngãi : 03 Lê Thánh Tôn, Phường Nghĩa Chánh, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

Trung tâm Thương mại và Đầu tư Lidovit: 230 Bạch Đằng, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM

Cửa hàng Thương mại và Dịch vụ số 1 Tp.HCM: 35-37 Yersin, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Tp.HCM

Cửa hàng Thương mại và Dịch vụ số 2 Tp.HCM: 121 Dương Tử Giang, Phường 15, Quận 5, Tp.HCM

Cửa hàng Thương mại và Dịch vụ số 3 Tp.HCM: 344 Hùng Vương, Phường 15, Quận 5, Tp.HCM

Cửa hàng Thương mại và Dịch vụ số 4 Tp.HCM: 63 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5, Tp.HCM

Cửa hàng Thương mại và Dịch vụ số 5 Tp.HCM: Kiosk số 9, KCN Bình Chiểu, Phường Bình Chiểu, Thủ Đức, Tp.HCM

Chi nhánh Biên Hòa: 21/5 Phạm Văn Thuận, Phường Tam Hòa, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Chi nhánh Bình Dương 1: 237/1 Đại lộ Bình Dương (ngã tư Hòa Lân), T.Trần An Thạnh, Huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương

Chi nhánh Bình Dương 2: 51B/3 DT743, KP2, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.450VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.520 VND/USD

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu, khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty:

Căn cứ theo Nghị Định số 64/2002/NĐ-CP và Nghị Định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ áp dụng đối với các Doanh nghiệp Nhà nước thực hiện CP hóa (Công ty CP CN và TM Lidovit được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Xi nghiệp Sản xuất Phụ tùng Xe hơi Xe máy Lidovit - trực thuộc Tổng Công ty Bến Thành - Sunimex-theo Quyết định số 2535/QĐ-UB ngày 10/07/2003 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh) nằm trong khu công nghiệp. Công ty Lidovit được hưởng thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm từ năm 2004. Miễn thuế 3 năm (từ năm 2004 đến 2006). Giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm (từ năm 2007 đến 2013). Năm 2015 là năm cuối cùng công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 15%.

15. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

16. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền	11.261.156.724	7.023.030.647
Tiền mặt	2.208.423.960	3.532.908.933
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.052.732.764	3.490.121.714
Việt nam đồng	8.685.779.048	3.483.726.880
Ngoại tệ	366.953.716	6.394.834
Cộng	11.261.156.724	7.023.030.647

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác	30.000	1.053.000.000	30.000	1.053.000.000
Đầu tư cổ phiếu	30.000	1.053.000.000	30.000	1.053.000.000
+ Cty CP Vật tư Bến Thành				
Thành	30.000	1.053.000.000	30.000	1.053.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	(765.000.000)	-	(741.000.000)
Cộng	30.000	288.000.000	30.000	312.000.000

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

Lập dự phòng đầu tư tài chính do giảm giá cổ phiếu của công ty Cổ Phần Vật tư Bến Thành (VT1) niêm yết tại sàn UpCom.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	36.955.863.071	(3.072.800.542)	46.922.904.776	(2.464.096.057)
Khách hàng trong nước	36.955.863.071	(3.072.800.542)	46.675.935.970	(2.464.096.057)
Khách hàng nước ngoài	-	-	246.968.806	-
Cộng	36.955.863.071	(3.072.800.542)	46.922.904.776	(2.464.096.057)

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

DNTN TMDV Tú Phương	1.596.768.274	-	986.001.275	-
Cty CP Tập đoàn kỹ nghệ gỗ Trường Thành	1.146.430.040	-	1.379.520.286	-
Cộng	2.743.198.314	-	2.365.521.561	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	136.490.360	-	211.422.934	-
Nhà cung cấp trong nước	136.490.360	-	211.422.934	-
Cộng	136.490.360	-	211.422.934	-

5. Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	911.141.690	-	1.271.049.793	-
Ký cược, ký quỹ	399.544.955	-	389.544.955	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	30.416.454	-	37.985.025	-
Tạm ứng	213.476.512	-	568.599.044	-
Phải thu khác	267.703.769	-	274.920.769	-
Kiểm kê thiếu xử lý của hàng bồi thường	146.364.769	-	146.364.769	-
Phải thu tiền trợ cấp thôi việc	91.339.000	-	91.339.000	-
Phải thu tiền cổ tức	30.000.000	-	-	-
Phải thu khác	-	-	37.217.000	-
Cộng	911.141.690	-	1.271.049.793	-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Hàng tồn kho		808.808.983		774.580.832
b. Tài sản khác		14.199.301		14.199.301
		823.008.284		788.780.133

7. Nợ xấu (xem trang 35)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.059.614.602	(34.486.777)	16.277.236.504	(22.835.330)
Công cụ, dụng cụ	2.563.863.377	(127.054.161)	2.762.879.508	(62.120.279)
Chi phí SX, KD dở dang	37.907.241.207	(286.113.465)	31.114.664.651	(64.301.122)
Thành phẩm	71.797.822.966	(281.839.842)	63.244.344.774	(233.361.143)
Hàng hoá	71.153.976	-	90.344.667	-
Cộng	119.399.696.128	(729.494.245)	113.489.470.104	(382.617.874)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 4.999.331.963đ.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trích thêm do hàng hóa bị hư hỏng kém phẩm chất.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Toàn bộ.

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	1.526.172.281	-	1.580.258.484	-
+ Xưởng xi mạ kiềm	423.130.890	-	423.130.890	-
+ Hệ thống luân chuyển sản phẩm xưởng	-	-	54.086.203	-
+ Công trình nhà xưởng 230 Bạch Đằng	629.590.756	-	629.590.756	-
+ Sửa chữa mái tôn lô D4	230.450.635	-	230.450.635	-
+ Đầu tư hệ thống phần mềm quản lý	243.000.000	-	243.000.000	-
Cộng	1.526.172.281	-	1.580.258.484	-

(*) Lý do không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Đơn vị đang thực hiện triển khai hoàn thành xây dựng nhưng đến thời điểm 31/12/2015 chưa hoàn thành.

10. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 36)**11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.093.600.000	1.093.600.000
Số dư cuối năm	1.093.600.000	1.093.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	1.093.600.000	1.093.600.000
Số dư cuối năm	1.093.600.000	1.093.600.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 21

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)*Quyền sử dụng đất thừa đất số 265 Trần Quang Diệu, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.*

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: Không có.

	31/12/2015	01/01/2015
12. Chi phí trả trước		
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.281.307.497	2.340.651.449
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.281.307.497	2.340.651.449
Chi phí trả trước dài hạn	381.622.250	694.150.538
Chi phí trả trước về công cụ, sửa chữa máy móc thiết bị, nhà xưởng	313.623.043	410.151.331
Giá trị còn lại của TSCĐ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ theo TT45/BTC	67.999.207	283.999.207
Cộng	2.662.929.747	3.034.801.987

13. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	8.756.452.336	8.756.452.336	10.666.288.537	10.666.288.537
Nhà cung cấp trong nước	8.756.452.336	8.756.452.336	10.666.288.537	10.666.288.537
Cty TNHH Thành Lợi	1.235.248.189	1.235.248.189	1.228.663.707	1.228.663.707
Cty TNHH Ứng Dụng CN Mới	1.088.912.000	1.088.912.000	-	-
Nhà cung cấp khác	6.432.292.147	6.432.292.147	9.437.624.830	9.437.624.830
Cộng	8.756.452.336	8.756.452.336	10.666.288.537	10.666.288.537
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cty TNHH Công Nghiệp Thread VN	181.888.641	181.888.641	767.273.452	767.273.452
Cộng	181.888.641	181.888.641	767.273.452	767.273.452

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	880.055.134	369.207.156
Khách hàng trong nước	299.044.539	369.207.156
Khách hàng nước ngoài	581.010.595	-
Anavil Company Ltd	25.799,76 USD	-
Cộng	880.055.134	369.207.156

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	503.759.254	21.092.357.809	21.343.832.851	252.284.212
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.170.106.487	3.170.106.487	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	72.893.922	72.893.922	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	404.311.170	-	404.311.170	-
Thuế thu nhập cá nhân	18.232.144	252.332.149	184.023.243	86.541.050
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.537.750.656	-	1.537.750.656
Thuế tài nguyên	480.000	5.760.000	5.760.000	480.000
Các loại thuế khác	-	16.000.000	15.000.000	1.000.000
Cộng	926.782.568	26.147.201.023	25.195.927.673	1.878.055.918
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp		185.625.932	487.000.000	301.374.068
Cộng	-	185.625.932	487.000.000	301.374.068

16. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	-	413.598.773
Chi phí phải trả khác	-	413.598.773
Tiền điện	-	65.458.783
Chi phí bảo vệ	-	33.390.000
Chi phí thuê mặt bằng các cửa hàng	-	16.861.190
Chi phí xử lý bùn thải, rác thải	-	297.888.800
Cộng	-	413.598.773

17. Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	865.291.366	829.040.150
Kinh phí công đoàn	58.782.040	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	144.375.330	2.355.473.720
Cổ tức phải trả cho cổ đông	96.046.930	2.306.451.320
Thu hộ Tổng Công ty Bến Thành	-	19.134.000
Tiền nghỉ dưỡng sức CNV	18.888.400	18.888.400
Thu lương chờ xử lý công nợ khó đòi	29.000.000	11.000.000
Phải trả khác	440.000	-
Cộng	1.068.448.736	3.184.513.870

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	107.423.591.966	107.423.591.966	116.145.199.157	116.145.199.157
Vay Vietcombank	101.176.916.441	101.176.916.441	105.454.415.137	105.454.415.137
<i>Bằng VNĐ</i>	90.404.655.729	90.404.655.729	78.212.560.444	78.212.560.444
<i>Bằng ngoại tệ</i>	10.772.260.712	10.772.260.712	27.241.854.693	27.241.854.693
Vay cán bộ công nhân viên	3.809.751.125	3.809.751.125	7.259.891.940	7.259.891.940
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	2.436.924.400	2.436.924.400	3.430.892.080	3.430.892.080
Vay Vietcombank	2.436.924.400	2.436.924.400	3.430.892.080	3.430.892.080
<i>Bằng VNĐ</i>	2.381.300.000	2.381.300.000	2.592.100.000	2.592.100.000
<i>Bằng ngoại tệ</i>	55.624.400	55.624.400	838.792.080	838.792.080
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.928.825.000	2.928.825.000	5.477.602.620	5.477.602.620
Vay Vietcombank	2.928.825.000	2.928.825.000	5.477.602.620	5.477.602.620
<i>Vay bằng VNĐ</i>	2.928.825.000	2.928.825.000	5.425.125.000	5.425.125.000
<i>Vay bằng USD</i>	-	-	52.477.620	52.477.620
Cộng	110.352.416.966	110.352.416.966	121.622.801.777	121.622.801.777

Thuyết minh các khoản vay Vietcombank dài hạn

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
0050/ĐTDA/13CD	27/12/2013	17/12/2018	9.6% / Năm	Máy móc, thiết bị
0039/DTDA/09CD	26/10/2009	07/12/2016	10.5% / Năm	Máy móc, thiết bị
0033/DTDA/09CD	10/03/2010	09/01/2017	10.5% / Năm	Máy móc, thiết bị
0027/DTDA/12CD	27/12/2012	27/09/2017	9.6% / Năm	Máy móc, thiết bị
0038/DTDA/12CD	03/12/2012	04/12/2017	9.6% / Năm	Máy móc, thiết bị
0017/DTDA/14C	05/06/2014	16/07/2019	9.6% / Năm	Máy móc, thiết bị
0003/DTDA/11CD	09/06/2011	09/06/2016	6,2% / Năm	Máy móc, thiết bị

Thuyết minh các khoản vay Vietcombank ngắn hạn

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
0199/KH/14NH	15/09/2014	31/08/2015	Theo kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay ngắn hạn (3 tháng/lần)	Nhà xưởng, nhà văn phòng
0198/KH/15NH	30/09/2015	31/08/2016	Theo kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay ngắn hạn (3 tháng/lần)	Nhà xưởng, nhà văn phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay cá nhân

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/HĐ HTV-LDV/2013	30/12/2013	Theo lãi suất Vietcombank	1.557.751.125	Tín chấp
02/HĐ HTV-LDV/2014	26/05/2014	Theo lãi suất Vietcombank	2.252.000.000	Tín chấp

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 37****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước	29,80%	18.213.680.000	14.010.530.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác (95 nhà đầu tư)	70,20%	42.910.740.000	33.008.840.000
Cộng	100,00%	61.124.420.000	47.019.370.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	61.124.420.000	47.019.370.000
Vốn góp đầu năm	47.019.370.000	47.019.370.000
Vốn góp tăng trong năm	14.105.050.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	61.124.420.000	47.019.370.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.701.937.000	5.642.324.400

d. Cổ tức

	Năm 2015	Năm 2014
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	Chưa công bố	10%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	Chưa công bố	10%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.112.442	4.701.937
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.112.442	4.701.937
Cổ phiếu phổ thông	6.112.442	4.701.937
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.112.442	4.701.937
Cổ phiếu phổ thông	6.112.442	4.701.937
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	8.801.277.404	8.181.242.604
Cộng	8.801.277.404	8.181.242.604

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ quy đổi)	Số lượng	Giá trị (VNĐ quy đổi)
USD	16.294,57	366.953.716	300,99	6.394.834
Cộng	16.294,57	366.953.716	300,99	6.394.834

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Năm 2015****Năm 2014****a. Doanh thu**

Doanh thu bán hàng thành phẩm	161.763.943.747	189.966.216.626
Doanh thu xuất khẩu	5.787.038.192	10.702.442.031
Doanh thu bán hàng nội địa	155.976.905.555	179.263.774.595
Doanh thu bán hàng hóa	226.711.315	191.656.393
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.709.000	117.213.406
Cộng	162.014.364.062	190.275.086.425

b. Doanh thu đối với các bên liên quan**Năm 2015****Năm 2014**

CTy Cp Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành	1.575.719.006	1.778.585.029
DNTN TM & DV Tú Phương	6.009.788.181	3.439.764.016
Cộng	7.585.507.187	5.218.349.045

2. Các khoản giảm trừ doanh thu**Năm 2015****Năm 2014**

Hàng bán bị trả lại	254.288.905	11.519.078
Giảm giá hàng bán	-	9.450.000
Cộng	254.288.905	20.969.078

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**Năm 2015****Năm 2014**

Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	161.736.366.157	190.136.903.941
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	23.709.000	117.213.406
Cộng	161.760.075.157	190.254.117.347

4. Giá vốn hàng bán**Năm 2015****Năm 2014**

Giá vốn của hàng hóa đã bán	192.906.414	165.606.366
Giá vốn thành phẩm đã bán	126.446.210.324	148.046.051.347
Giá vốn hàng bán đã cung cấp	126.446.210.324	148.046.051.347
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.244.000	18.561.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(346.876.371)	(136.850.228)
Cộng	126.294.484.367	148.093.368.485

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 26

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.829.302	19.547.318
Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.000.000	36.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.822.952	47.674.088
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	231.244	26.502.506
Cộng	107.883.498	129.723.912
6. Chi phí tài chính	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền vay	7.610.938.176	9.683.836.872
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	809.853.133	131.231.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	463.797.136	14.063.700
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	24.000.000	78.000.000
Cộng	8.908.588.445	9.907.132.174
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2015	Năm 2014
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	8.106.195.312	8.210.373.992
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	222.628.543	384.030.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.227.585.807	6.895.981.103
Chi phí bằng tiền khác	1.067.082.202	1.392.913.218
Cộng	17.623.491.864	16.883.299.214
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.471.132.810	3.499.165.447
Chi phí vật liệu quản lý	77.151.337	98.693.418
Chi phí đồ dùng văn phòng	403.838.640	369.343.195
Chi phí khấu hao TSCĐ	222.458.555	155.042.085
Thuế, phí và lệ phí	21.576.182	23.831.440
Chi phí dự phòng	608.704.485	259.293.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.768.836.017	1.736.410.514
Chi phí bằng tiền khác	2.095.703.877	1.734.243.747
Cộng	8.669.401.903	7.876.023.354
8. Thu nhập khác	Năm 2015	Năm 2014
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	108.105.454	-
Thu tiền bán phế liệu	636.610.097	480.859.192
Thu khác	300.920	-
Cộng	745.016.471	480.859.192
9. Chi phí khác	Năm 2015	Năm 2014
Chi tiền phạt, truy thu thuế	30.173.584	222.605.614
Chi phí khác	6.340	2.339.000
Cộng	30.179.924	224.944.614

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 27

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.077.705.538	73.193.274.086
Chi phí nhân công	27.932.217.276	26.634.736.926
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.323.858.669	3.920.997.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.528.180.303	15.553.363.113
Chi phí khác bằng tiền	34.517.992.904	57.373.308.055
Cộng	159.379.954.690	176.675.679.547
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2015	Năm 2014
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.086.828.623	7.879.932.610
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	124.744.539	475.289.998
Các khoản điều chỉnh tăng	166.744.539	511.289.998
Chi phí không hợp lệ	166.744.539	511.289.998
Các khoản điều chỉnh giảm	(42.000.000)	(36.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(42.000.000)	(36.000.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	1.211.573.162	8.355.222.608
3.1. Thu nhập được miễn giảm thuế	1.156.002.341	8.175.259.480
3.2. Thu nhập không được ưu đãi thuế	55.570.821	143.963.128
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	185.625.932	1.257.960.810
4.1. Từ thu nhập được miễn giảm thuế (3.1*15%)	173.400.351	1.226.288.922
4.2. Từ thu nhập không được ưu đãi thuế (3.2*22%)	12.225.581	31.671.888
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
5.1. Miễn thuế TNDN 50% (4.1*50%)	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	185.625.932	1.257.960.810
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	901.202.691	6.621.971.800
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	901.202.691	6.621.971.800
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.387.602	4.701.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	167	1.408

(*) Khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được tính trừ phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo quy định hiện hành. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2015 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2015.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VNĐ	+100	(886.303.288)
VNĐ	-100	886.303.288
USD	+100	(104.609.314)
USD	-100	104.609.314
Năm trước		
VNĐ	+100	(864.730.416)
VNĐ	-100	864.730.416
USD	+100	(281.267.296)
USD	-100	281.267.296

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+ 1%	(104.609.314)
	-1%	104.609.314
Năm trước	+ 1%	(278.797.608)
	-1%	278.797.608

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Dưới 90 ngày	33.433.352.773	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	3.522.510.298
Tổng cộng giá trị ghi sổ	33.433.352.773	-	-	3.522.510.298
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(3.072.800.542)
Giá trị thuần	33.433.352.773	-	-	449.709.756

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Dưới 90 ngày	43.400.394.478	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	3.522.510.298
Tổng cộng giá trị ghi sổ	43.400.394.478	-	-	3.522.510.298
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(2.464.096.057)
Giá trị thuần	43.400.394.478	-	-	1.058.414.241

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	107.423.591.966	2.928.825.000	-	110.352.416.966,00
Phải trả người bán	8.756.452.336	-	-	8.756.452.336
Cộng	116.180.044.302	2.928.825.000	-	119.108.869.302

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các khoản vay và nợ	116.145.199.157	5.477.602.620	-	121.622.801.777
Phải trả người bán	10.666.288.537	-	-	10.666.288.537
Chi phí phải trả	413.598.773	-	-	413.598.773
Cộng	127.225.086.467	5.477.602.620	-	132.702.689.087

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Tại mục thuyết minh vay ngắn hạn và dài hạn).

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 38)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	153.644.007.855	190.201.694.949

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(164.914.392.666)	(196.748.610.898)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Cty TNHH Công Nghiệp Thread VN	Cổ đông	Mua hàng	5.198.187.911	181.888.641
CTy Cp Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành	Cổ đông	Bán hàng	1.733.290.907	1.146.430.040
DNTN TM & DV Tú Phương	Cổ đông	Bán hàng	6.610.766.999	1.596.768.274
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Năm 2015	Năm 2014
Hội đồng quản trị; Ban Tổng giám đốc và Ban điều hành công ty.		Lương, thưởng và thù lao	1.147.193.314	856.160.488
Cộng			1.147.193.314	856.160.488

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2015**

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Doanh thu bán các thành phẩm	161.509.654.842	126.099.333.953	35.410.320.889
Doanh thu bán hàng hóa	226.711.315	192.906.414	33.804.901
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.709.000	2.244.000	21.465.000
Cộng	161.760.075.157	126.294.484.367	35.465.590.790

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2014

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Doanh thu bán các thành phẩm	189.945.247.548	147.909.201.119	42.036.046.429
Doanh thu bán hàng hóa	191.656.393	165.606.366	26.050.027
Doanh thu cung cấp dịch vụ	117.213.406	18.561.000	98.652.406
Cộng	190.254.117.347	148.093.368.485	42.160.748.862

3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Khoản mục	Mã số	Năm 2014	Năm 2014	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Khoản mục Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	253.460.804.038	190.275.086.425	63.185.717.613
Khoản mục Giá vốn hàng bán	11	211.279.086.098	148.093.368.485	63.185.717.613
Trên bảng cân đối kế toán				
Khoản mục	Mã số	01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Phải thu ngắn hạn khác	136	312.905.794	1.271.049.793	(958.143.999)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	788.780.133	(788.780.133)
Tài sản ngắn hạn khác	155	1.746.924.132	-	1.746.924.132
Quỹ đầu tư phát triển	418	4.209.723.170	8.181.242.604	(3.971.519.434)
Quỹ dự phòng tài chính		3.971.519.434	-	3.971.519.434

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

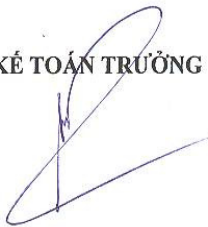
5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hồng Huệ

Tp. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Dương Hiệu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nợ xấu	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.522.510.298	-	3.337.459.575	-
Cty TNHH SX-TM Huỳnh Thế Bằng	685.097.164	-	685.097.164	-
Công ty cổ phần Cửu Long	510.340.405	-	510.340.405	-
Các công ty khác	2.327.072.729	-	2.142.022.006	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.407.077.922	65.857.307.051	4.490.446.559	191.374.175	73.800.000	87.020.005.707
<i>Mua trong năm</i>	-	67.000.000	-	-	-	67.000.000
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(582.266.626)	(69.001.389)	-	-	(651.268.015)
Số dư cuối năm	16.407.077.922	65.342.040.425	4.421.445.170	191.374.175	73.800.000	86.435.737.692
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.554.796.523	44.072.319.087	2.841.225.861	116.001.175	73.800.000	57.658.142.646
<i>Khấu hao trong năm</i>	661.978.996	2.217.967.968	424.972.621	18.939.084	-	3.323.858.669
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(582.266.626)	(69.001.389)	-	-	(651.268.015)
Số dư cuối năm	11.216.775.519	45.708.020.429	3.197.197.093	134.940.259	73.800.000	60.330.733.300
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	5.852.281.399	21.784.987.964	1.649.220.698	75.373.000	-	29.361.863.061
Số dư cuối năm	5.190.302.403	19.634.019.996	1.224.248.077	56.433.916	-	26.105.004.392

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.847.917.663 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.787.063.536 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	47.019.370.000	4.209.723.170	3.272.301.469	7.341.443.365	61.842.838.004
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2014	-	-	-	6.621.971.800	6.621.971.800
- Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	(5.642.324.400)	(5.642.324.400)
- Trích quỹ dự phòng tài chính năm 2013	-	-	699.217.965	(699.217.965)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2013	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
- Chuyển quỹ theo thông tư 200/2014	-	3.971.519.434	(3.971.519.434)	-	-
Số dư cuối năm trước	47.019.370.000	8.181.242.604	-	6.621.872.800	61.822.485.404
Số dư đầu năm nay	47.019.370.000	8.181.242.604	-	6.621.872.800	61.822.485.404
Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu	14.105.050.000	-	-	-	14.105.050.000
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	901.202.691	901.202.691
Trích các quỹ từ lợi nhuận 2014	-	620.034.800	-	(620.034.800)	-
Chia cổ tức cho cổ đông 2014	-	-	-	(4.701.937.000)	(4.701.937.000)
Trích quỹ KT - PL từ lãi 2014	-	-	-	(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
Số dư cuối năm nay	61.124.420.000	8.801.277.404	-	901.103.691	70.826.801.095

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính				
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.053.000.000	(765.000.000)	1.053.000.000	(741.000.000)
- Phải thu khách hàng	36.955.863.071	(3.072.800.542)	46.922.904.776	(2.464.096.057)
- Tiền và các khoản tương đương tiền	11.261.156.724	-	7.023.030.647	-
TỔNG CỘNG	49.483.496.307	(3.837.800.542)	54.998.935.423	(3.205.096.057)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ ngắn hạn	107.423.591.966	-	116.145.199.157	-
- Vay và nợ dài hạn	2.928.825.000	-	5.477.602.620	-
- Chi phí phải trả	-	-	413.598.773	-
- Phải trả người bán	8.756.452.336	-	10.666.288.537	-
TỔNG CỘNG	119.108.869.302	-	132.702.689.087	-
			45.645.695.765	51.793.839.366
			107.423.591.966	116.145.199.157
			2.928.825.000	5.477.602.620
			-	413.598.773
			8.756.452.336	10.666.288.537
			119.108.869.302	132.702.689.087

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

